

QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

PHÁT HUY LỢI THẾ SO SÁNH ĐẨY MẠNH QUAN HỆ BIÊN MẬU CỦA 7 TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC VỚI TRUNG QUỐC VÀ CỦA TỈNH CAO BẰNG VỚI LONG CHÂU - QUẢNG TÂY

HỒ QUỐC PHI*

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM VỚI TRUNG QUỐC THỜI KỲ 1991 ĐẾN NAY

1. Quan hệ kinh tế thương mại Việt – Trung

Ngay sau khi quan hệ hai nước bình thường hóa (1991), quan hệ kinh tế thương mại phát triển nhanh chóng và toàn diện:

Trong thời gian qua, mặt thuận trong quan hệ chính trị hai nước ngày càng được củng cố, phát triển và đang đạt tầm cao mới. Điều này đã đưa quan hệ hợp tác trong lĩnh vực kinh tế giữa hai nước phát triển nhanh, Trung Quốc đã giúp Việt Nam một loạt các dự án như Gang thép Thái Nguyên, phân đạm Hà Bắc,... và rất nhiều công trình, dự án sử dụng vốn ODA của Chính phủ Trung Quốc,

qua đó đóng góp vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, từ chỗ chỉ có vài chục triệu USD của những năm đầu, ngày nay Trung Quốc đã trở thành bạn hàng số 1 của Việt Nam. Mục tiêu kim ngạch hai chiều 5 tỉ USD năm 2005 và 10 tỉ USD năm 2010 mà Thủ tướng hai nước đặt ra có khả năng về đích sớm trước 3 năm (xem phụ lục 1). Đặc điểm lớn nhất của quan hệ thương mại hai nước, chính là từ năm 1991 đến năm 2000, Việt Nam luôn xuất siêu sang Trung Quốc, và từ năm 2001 đến nay, Việt Nam luôn nhập siêu và kim ngạch nhập siêu ngày càng lớn.

* Vụ Thương mại miền núi và Mậu dịch biên giới - Bộ Thương mại.

Phụ lục 1: BẢNG THỐNG KÊ KIM NGẠCH XNK VIỆT NAM -TRUNG QUỐC THỜI KỲ 1991- NAY

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	XNK (%)	XK (%)	NK (%)	XN siêu
1991	37,7 (-)	19,3 (-)	18,4 (-)	+0,9
1992	127,4 (238)	95,6 (395)	31,8 (73)	+63,8
1993	221,3 (73,7)	135,8 (42)	85,5 (168)	+50,3
1994	439,9 (98,7)	295,7 (118)	144,2 (68)	+151,5
1995	691,6 (57,2)	361,9 (22,3)	329,7 (128)	+32,2
1996	669,2 (- 3,3)	340,2 (-6,0)	329,0 (-0,3)	+11,2
1997	878,5 (31,2)	474,1 (39,3)	404,4 (22,9)	+69,7
1998	989,4 (12,6)	478,9 (1,0)	510,5 (26,2)	- 31,6
1999	1.542,3 (55,8)	858,9 (79,3)	683,4 (33,8)	+175,5
2000	2.957,3 (91,7)	1.534,0 (78,6)	1.423,2 (108)	+110,8
2001	3.047,9 (3,0)	1.534,0 (78,6)	1.629,9 (14,5)	- 211,9
2002	3.653,0 (19,8)	1.495,0 (5,5)	2.158,0 (14,5)	- 663,0
2003	4.867,0 (33,2)	1.747,0 (16,9)	3.120,0 (44,6)	-1.373,0
2004	7.192,0 (47,7)	2.735,5 (56,6)	4.456,5 (42,8)	-1.721,0
2005	8.730,0 (21,5)	2.960,0 (8,24)	5.770,0 (29,6)	-2.810,0

Ghi chú: (-) Nhập siêu, (+) Xuất siêu

Nguồn: Tổng cục Hải quan

II. THỰC TRẠNG QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI 7 TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC VIỆT NAM VỚI TRUNG QUỐC HIỆN NAY

Là một bộ phận quan trọng trong quan hệ hợp tác kinh tế thương mại toàn diện Việt Nam – Trung Quốc, quan hệ buôn bán hàng hóa qua biên giới (biên mậu) giữa Việt Nam với Trung Quốc mặc dù chiếm tỷ trọng kim ngạch nhỏ (khoảng 1%) so với kim ngạch XNK giữa hai nước, nhưng giữ vị trí quan trọng đối với kinh tế của 7 tỉnh biên giới phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung.

1. Về quan hệ biên mậu 7 tỉnh phía Bắc với Trung Quốc

1.1. Những mặt tích cực trong quan hệ biên mậu của 7 tỉnh phía Bắc:

Do thuận lợi về địa lý có đường biên giới trên bộ dài với Trung Quốc, nên 7 tỉnh biên giới phía Bắc (trước đây chỉ có 6 tỉnh, tỉnh Điện Biên mới được tách ra từ Lai Châu năm 2004) đã có những bước đi đầu tiên và ngày nay quan hệ buôn bán với Trung Quốc là nguồn đóng góp GDP quan trọng trong kinh tế của tỉnh. Quan hệ biên mậu của 7 tỉnh phía Bắc mặc dù còn một số tồn tại cần được

khắc phục, nhưng nhìn chung mặt tích cực luôn chiếm chủ đạo, thể hiện trên một số điểm như sau:

a) Về đời sống kinh tế xã hội vùng biên: quan hệ biên mậu đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội vùng biên: hạ tầng cơ sở giao thông được xây dựng mới, nhà cửa khang trang, đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, đời sống nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt; trật tự trị an

biên giới từng bước được ổn định, các tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi.

b) Hoạt động XNK biên mậu với Trung Quốc là một bộ phận quan trọng trong hoạt động XNK của cả nước; góp phần đáng kể cho công cuộc xây dựng đất nước, giải quyết công ăn việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, là nguồn thu ngân sách quan trọng của các tỉnh biên giới.

Phụ lục 2: THỐNG KÊ XNK 7 TỈNH PHÍA BẮC VỚI TRUNG QUỐC NĂM 2004

Đơn vị tính: Triệu USD

Stt	Tỉnh	Tổng kim ngạch XNK	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Ghi chú
			Xuất khẩu chính ngạch	Xuất khẩu tiểu ngạch	Nhập khẩu chính ngạch	Nhập khẩu tiểu ngạch	
1	Quảng Ninh	427,83	353,00	18,00	54,70	2,13	
2	Lạng Sơn	303,00	90,00		213,00		
3	Cao Bằng	62,40	27,20		35,20		
4	Lào Cai	56,00	20,00		36,00		
5	Hà Giang	68,26	36,12	16,59	13,91	1,64	
6	Lai Châu	11,00					TĐHH
7	Điện Biên	19,60	19,20		0,40		
Tổng		948,09	545,52	34,59	353,21	3,77	

Nguồn: Báo cáo của các Sở Thương mại

1.2. Những mặt tiêu cực trong biên mậu:

Mặc dù kim ngạch trao đổi biên mậu hai nước tăng nhanh, nhưng chưa tương xứng với mối quan hệ chính trị và tiềm năng của mỗi nước. Chất lượng hàng hóa trao đổi biên mậu thường thấp và chưa phản ánh đúng thực lực của hai bên.

Nạn buôn lậu vẫn diễn ra phức tạp.

III. KHAI THÁC LỢI THẾ SO SÁNH, VỊ TRÍ ĐỊA LÝ THUẬN LỢI CỦA TỈNH CAO BẰNG, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU TÀ LÙNG ĐỂ ĐẨY MẠNH QUAN HỆ HỢP TÁC KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI LONG CHÂU, QUẢNG TÂY VÀ KHU KINH TẾ CỬA KHẨU THỦY KHẨU.

1. Định hướng

Về mặt nhận thức tư tưởng: tiếp tục coi trọng công tác buôn bán hàng hóa

qua biên giới, coi trọng thị trường rộng lớn – Trung Quốc, triệt để lợi dụng ưu thế về địa lý, tâm lý và tính đồng nhất về phong tục tập quán, đặc biệt là sự quan tâm của lãnh đạo cao cấp Đảng và Nhà nước hai bên... để đẩy mạnh quan hệ biên mậu giữa Cao Bằng với Quảng Tây; giữa khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng với Thủy Khẩu.

Tiếp tục quan tâm nghiên cứu thị trường biên mậu Trung Quốc nói riêng và thị trường Trung Quốc nói chung, để tìm ra những giải pháp thích hợp trong việc giải quyết tốt mối quan hệ biên mậu giữa Việt Nam với Trung Quốc.

2. Các giải pháp phát huy lợi thế để phát triển hợp tác kinh tế

2.1. Phát huy lợi thế về địa lý, thuận lợi của biên mậu để phát triển hợp tác toàn diện giữa Cao Bằng với Quảng Tây:

Cao Bằng có tuyến biên giới trên bộ khá dài và hệ thống các loại hình cửa khẩu khá đa dạng, thuận lợi cho giao thương giữa Cao Bằng với Quảng Tây – Trung Quốc.

2. 2. Làm đầu mối cho quan hệ thương mại, đầu tư, du lịch... giữa Trung Quốc với Việt Nam và các nước ASEAN.

Ngay sau khi quan hệ hai nước bình thường hóa, tỉnh Cao Bằng trở thành một trong những cầu nối, trung tâm trung chuyển hàng hóa giữa Trung Quốc và các tỉnh trong cả nước. Ngành du lịch trong cả nước cũng thông qua chính sách của hai Chính phủ cho phép công dân hai nước qua lại bằng Giấy thông hành biên giới để phát triển. Ngày nay, lợi thế đó

đã được Cao Bằng và các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam khai thác triệt để.

2.3. Phát huy lợi thế về hệ thống chính sách thương mại ưu đãi:

Quan hệ hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam – Trung Quốc nói chung và quan hệ trao đổi biên mậu nói riêng luôn nhận được sự quan tâm của lãnh đạo cao cấp hai nước.

Hai bên đều dành cho biên mậu những ưu đãi nhằm phát triển kinh tế biên giới: Phía Trung Quốc giảm 50% thuế nhập khẩu và thuế VAT nếu buôn bán biên mậu. Định mức miễn thuế 3.000 NDT (tương đương 6 triệu đồng) cho cư dân biên giới qua lại buôn bán làm ăn. Phía Việt Nam miễn thuế định mức 500.000 đồng cho cư dân.

Do vậy, có thể nói hai Nhà nước đều quan tâm phát triển buôn bán hàng hóa qua biên giới, dành cho biên mậu nhiều ưu đãi và thường xuyên tổ chức các cuộc gặp gỡ các cấp để giải quyết những phát sinh trong quá trình giao thương hàng hóa.

2.4. Phát huy lợi thế về hàng hóa có tính bổ sung cho nhau cao:

Nhìn vào cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu của hai nước, chúng ta nhận thấy, nhiều mặt hàng nhập khẩu chủ lực của Việt Nam đều có xuất xứ từ Trung Quốc, như: phân bón, hóa chất, sắt thép, sản phẩm hóa dầu, nguyên phụ liệu dệt may da, thiết bị máy móc, một số hàng tiêu dùng....

Ngược lại, nhiều chủng loại hàng hóa của Việt Nam được xuất khẩu sang Trung Quốc với số lượng khá lớn như dầu thô, than đá, cao su thiên nhiên, rau quả nhiệt đới, thủy sản tươi, đông lạnh, hàng nông sản, ...